

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN W
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày 24 - 4 - 2024

V/v Hôn nhân gia đình và tranh
chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN W TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hiệp.

2. Ông Ngô Văn Cơ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện W tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện W tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện W tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 403/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020, về việc “*Hôn nhân gia đình và tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp Q, xã E, huyện W, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 89, ấp R, xã E, huyện W, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ngân hàng Y;

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, Quận J, Thành phố Hà Nội.

*** Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Ngân hàng Y:** Ông Phạm Toàn P – Chức vụ: Tổng giám đốc;

*** Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Ngân hàng Y:** Ông Trần Minh Tuấn - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Y - Chi nhánh huyện W Sóc Trăng (sau đây viết tắt Ngân hàng); Địa chỉ: Số 10A-10, đường Lê Lợi, thị trấn W, huyện W, tỉnh Sóc Trăng (theo Quyết định ủy quyền số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của

Tổng Giám đốc Ngân hàng Y).

* Ủy quyền lại cho: Ông Lâm Văn L - Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng (theo **Giấy ủy quyền số 206** ngày 21/03/2024 của Giám đốc Ngân hàng). (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1986; (vắng mặt)
2. Ông Mai Đình S, sinh năm 1986; (vắng mặt)
3. Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã E, huyện W, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Trương Văn T trình bày và yêu cầu:

Ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị K tự nguyện xác lập hôn nhân vào năm 1991, tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Sau cưới hỏi ông T về sống bên gia đình bà K (tại ấp R, xã E), vợ chồng chung sống hạnh phúc và có ba người con chung: Trương Văn Z sinh năm 1993, Trương Thị X sinh năm 1994 và Trương Thị V sinh năm 2001 (tất cả đã trưởng thành). Năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do mẹ ông T bị bệnh nên ông T phải về nhà chăm sóc vì mẹ ông T chỉ có ông T, nhưng bà K không quan tâm lo lắng, ngược lại còn đối xử tệ với ông T, từ đó vợ chồng sống không hạnh phúc nên ông T về nhà mẹ sống và không còn chung sống vợ chồng từ tháng 12/2018 cho đến nay.

Tài sản chung: Quyền sử dụng đất diện tích 9.000m², loại đất nuôi trồng thủy sản (không rõ thửa đất), tại ấp R, xã E, huyện W, tỉnh Sóc Trăng, hiện đã cố cho Nguyễn Văn C bằng 09 lượng vàng 24K, khi nào có thì chuộc.

Nợ chung: Vay Ngân hàng Y - Chi nhánh huyện W số tiền gốc là 185.000.000đồng; thừa nhận nợ ông Mai Đình S số tiền 120.000.000đồng và đồng ý cùng bà K trả. Theo bà K nợ ông Nguyễn Văn D số tiền 130.000.000đồng là đúng, nhưng khi còn chung sống vợ chồng đã trả xong nên không đồng ý trả.

Người khác nợ lại vợ chồng, không có.

Nay ông T thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và không còn hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa ông Trương Văn T với bà Nguyễn Thị K là vợ chồng;
- Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết;
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết;
- Về nợ chung:
- + Nợ Ngân hàng đồng ý trả theo yêu cầu;

+ Nợ ông Nguyễn Văn C, ông Mai Đình S và ông Nguyễn Văn D để tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- Người khác nợ vợ chồng: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại Biên bản hòa giải ngày 15/01/2021, bị đơn Nguyễn Thị K trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về xác lập quan hệ hôn nhân, tổ chức cưới hỏi, chung sống với nhau như vợ chồng và con chung thống nhất theo ông T trình bày. Nguyên nhân vợ chồng không còn chung sống như ông T trình bày là không đúng, nguyên nhân là do ông T có người phụ nữ khác nên về nhà mẹ sống và không còn chung sống vợ chồng từ tháng 12/2018 đến nay. Bà đồng ý theo ông T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ chung sống giữa ông Trương Văn T với bà Nguyễn Thị K là vợ chồng; các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 9.000m², đất nuôi trồng thủy sản, tại ấp R, xã E, huyện W, tỉnh Sóc Trăng, vợ chồng có cho Nguyễn Văn C bằng 09 lượng vàng 24K, khi nào có tiền thì vợ chồng cùng chuộc lại.

Nợ chung vợ chồng, nợ ông Nguyễn Văn D số tiền 130.000.000đồng và nợ ông Mai Đình S số tiền 270.000.000đồng, yêu cầu ông T phải có trách nhiệm cùng bà trả nợ.

3. Theo đơn yêu cầu độc lập đề ngày 11/05/2023 của Ngân hàng Y, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người đại diện trình bày:

- Nguyên ngày 22/8/2016 giữa Ngân hàng với ông Trương Văn T có ký Hợp đồng tín dụng số 2016/HL035 (BL 67), với hạn mức 185.000.000đồng, thời hạn cho vay là 36 tháng, mục đích vay cải tạo ao tôm; giải ngân ngày 30/8/2017 số tiền 100.000.000đồng (lãi suất trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn 14,25%/năm), ngày 30/8/2017 số tiền 60.000.000đồng (lãi suất trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn 14,25%/năm) và ngày 20/6/2018 số tiền 25.000.000đồng (lãi suất trong hạn 9%/năm, lãi suất quá hạn 13,5%/năm); các kỳ hạn trả nợ và hạn trả nợ cuối cùng theo các Giấy nhận nợ ngày 30/8/2017, ngày 30/8/2017 và ngày 20/6/2018 (BL 76 – 78).

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 2016HL035 ngày 22/8/2016 (BL 69), tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 8.306m², Thửa đất số **282**, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp Q, xã E, huyện W, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 320763 ngày 24/11/2003 của UBND huyện W cấp cho hộ ông Trương Văn T, tài sản thế chấp trị giá 249.180.000đồng.

Ngân hàng Y yêu cầu ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị K trả cho Ngân hàng tiền nợ gốc 185000.000đồng, tiền lãi từ ngày ngưng trả đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi phát sinh đến khi trả tất nợ gốc. Trường hợp ông Trương Văn T không thanh toán nợ, Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng.

4. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn D, Mai Đình S và Nguyễn Văn Chánh: Sau khi đưa tham gia tố tụng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án (Bổ sung người tham gia tố tụng) số 06/TB-TLVA ngày

02/03/2022 (nhận ngày 03/03/2022), Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập số 13/2023/TB-TLYCDL ngày 17/05/2023 (nhận ngày 18/05/2023), Thông báo (Về việc đưa đương sự tham gia tố tụng) số 48/2023/TB-TA ngày 25/07/2023 và Thông báo (Về việc yêu cầu đương sự trong vụ án tự khai và cung cấp chứng cứ) số 49/2023/TB-TA ngày 25/07/2023 của Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Sóc Trăng (nhận ngày 01/08/2023) nên ông Nguyễn Văn D, ông Mai Đình S và ông Nguyễn Văn Chánh đã biết nội dung, căn cứ khởi kiện, yêu cầu độc lập và những vấn đề của các ông có liên quan đến yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập và liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng các ông không có văn bản trả lời theo Toán án ấn định và cũng không có đơn yêu cầu giải quyết những vấn đề có liên quan. Đồng thời, Tòa án đã thông báo và triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không tham gia và vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút toàn bộ nội dung yêu cầu độc lập.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và chấp nhận rút toàn bộ yêu cầu độc lập và đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu độc lập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Trương Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với bà Nguyễn Thị K; các con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; nợ chung, người khác nợ vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình*” là đúng theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Trong vụ án bị đơn Nguyễn Thị K cư trú tại ấp R, xã E, huyện W, tỉnh Sóc Trăng, vụ án được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm và không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần ủy thác tư pháp. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện W, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn

D, ông Mai Đình S và ông Nguyễn Văn Chánh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm mà vẫn vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Y rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với bị đơn Trương Văn T. Xét thấy, việc rút lại yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp theo quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng hoặc xâm hại đến quyền lợi của người khác. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 235, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu độc lập đối với bị đơn Trương Văn T.

[III] Về nội dung:

[1] Nguyên đơn Trương Văn T và bị đơn Nguyễn Thị K xác lập hôn nhân và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn; đã có ba người con chung là Trương Văn Zsinh năm 1993, Trương Thị X sinh năm 1994 và Trương Thị V sinh năm 2001 (tất cả đã trưởng thành); theo ông T và bà K có tài sản chung, có nợ chung nhưng ông T đề tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; không có người khác nợ vợ chồng.

[2] Xét thấy, khi ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị K xác lập hôn nhân và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, ông T chưa đủ tuổi và điều kiện kết hôn nên không đăng ký kết hôn theo Điều 5, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, sau chung sống một thời gian đã có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng kể từ thời điểm chung sống và quan hệ hôn nhân không hợp pháp nên không được pháp luật bảo vệ. Mặt khác, trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm nên đã không còn chung sống vợ chồng từ tháng 12/2018 cho đến nay. Nay ông Trương Văn T yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương Văn T với bà Nguyễn Thị K là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa ông Trương Văn T với bà Nguyễn Thị K là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con cái: Trương Văn Zsinh năm 1993, Trương Thị X sinh năm 1994 và Trương Thị V sinh năm 2001 tất cả đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi), các con không thuộc trường hợp qui định tại khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặc ra xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn Trương Văn T và bị đơn Nguyễn Thị K đều xác nhận tài sản chung của vợ chồng có quyền sử dụng đất diện tích 9.000m², loại đất nuôi trồng thủy sản (không rõ thửa đất), tại ấp R, xã E, huyện W, tỉnh Sóc Trăng nhưng ông T và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được và có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện ở vụ án khác. Xét thấy, đây là quyền định đoạt của đương sự, có quyền quyết định việc khởi kiện, Tòa án chỉ giải quyết khi có đơn khởi kiện, yêu cầu của đương

sự, do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[5] Về nợ chung: Nguyên đơn Trương Văn T và bị đơn Nguyễn Thị K đều xác nhận nợ chung của vợ chồng có nợ ông Nguyễn Văn C bằng 09 lượng vàng 24K cổ đất, khi nào có tiền vàng thì chuộc; có nợ ông Nguyễn Văn D số tiền 130.000.000đồng, nhưng ông T cho rằng trong thời gian còn chung sống vợ chồng đã trả xong. Theo bị đơn Nguyễn Thị K nợ chung của vợ chồng còn nợ ông Mai Đình S số tiền 270.000.000đồng; nhưng nguyên đơn Trương Văn T thừa nhận nợ ông Mai Đình S số tiền 120.000.000đồng và đồng ý cùng bà K trả nợ.

[6] Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn D và ông Mai Đình S không có yêu cầu độc lập và cũng không có ý kiến về việc yêu cầu giao nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng; ông T và bà K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, tại phiên tòa nguyên đơn T đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét; để nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận, thương lượng với các ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn D và ông Mai Đình S, nếu không thỏa thuận được và có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện ở vụ án khác. Đây cũng là quyền của đương sự và do các ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn D và ông Mai Đình S không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên, theo yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là có căn cứ, nên được chấp nhận.

[8] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân theo mức án phí không giá ngạch theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; theo hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng Y.

[10] Chi phí tố tụng, Ngân hàng Y phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 5 Điều 157, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 235, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trương Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa ông Trương Văn T với bà Nguyễn Thị Kg là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Đã trưởng thành (trên 18 tuổi) không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung và người khác nợ lại: Không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

2. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng Y về việc yêu cầu buộc ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị K trả cho Ngân hàng tiền nợ gốc 185.000.000đồng, tiền lãi từ ngày ngưng trả đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi phát sinh đến khi trả tất nợ gốc.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Trương Văn T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007480 ngày 25/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện W, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, nguyên đơn Trương Văn T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.388.622 đồng theo Biên lai thu số 0007487 ngày 15/05/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện W, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về án chi phí tố tụng: Ngân hàng Y phải chịu số tiền là 700.000 đồng, đã nộp xong và chi phí hết cho việc thẩm định tại chỗ.

5. Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND cấp xã nơi cư trú) để xin Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDND tỉnh Sóc Trăng (P.NVKT);
- VKSND huyện W;
- Chi cục THADS huyện W;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hùng Nuôi

